

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 227/2020/DS-ST

Ngày: 13-8-2020

V/v Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Thúy Ái.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Văn Bé;
2. Bà Phan Kim Hoàng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh:***  
Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 190/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 201/2020/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 173/2020/QĐST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Tổ Q, ấp M, xã H, huyện C, Thành phố.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1988 (Có mặt).

Địa chỉ: Số W Quốc lộ A, Phường S, quận B, Thành phố H.

(Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 06/01/2020, số công chứng 000442, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD, công chứng tại Văn phòng Công chứng D).

*2. Bị đơn:*

- Bà Lê Kim T1, sinh năm: 1973 (Vắng mặt).

- Ông Võ Thanh P, sinh năm: 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: Số Y đường H1, tổ F, ấp M, xã H, huyện C, Thành phố H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện nộp ngày 10/02/2020, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Trúc L - có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ngày 27/11/2013, bà Nguyễn Thị Trúc L và bà Lê Kim T1, ông Võ Thanh P có ký kết hợp đồng vay tiền số công chứng 026801, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD, công chứng tại Văn phòng công chứng C, Thành phố H.

Theo hợp đồng, bà L cho bà T, ông P vay số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), thời hạn vay 05 (Năm) tháng kể từ ngày 27/11/2013 đến ngày 27/4/2014, tiền lãi sẽ được trả vào ngày 27 dương lịch mỗi tháng, tiền lãi tính theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về lãi suất: “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”, vì hết thời hạn vay bà T, ông P không giữ đúng cam kết, không trả tiền gốc và tiền lãi cho bà L dù bà L đã nhiều lần yêu cầu, do vậy bà L đề nghị Tòa án buộc bà T, ông P thanh toán cho bà các khoản tiền như sau:

- Tiền gốc: 500.000.000đ;

- Lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 9%/năm, mức lãi suất 01 tháng là  $150\% \times (9/12) = 1,125\%$ /tháng, kể từ thời điểm mượn tiền cho tới ngày xét xử là 06 năm 07 tháng 17 ngày.

*\* Tại bản tự khai ngày 13/8/2020 và tại phiên tòa, bị đơn là ông Võ Thanh P trình bày:*

Do có mối quan hệ bà con, vợ chồng ông có mượn của bà L nhiều lần tiền từ năm 2009, 2010, mỗi tháng đều có trả lãi đầy đủ nhưng do tin tưởng nhau nên không làm giấy trả tiền. Đến năm 2013 do kinh doanh không hiệu quả, vợ chồng ông không trả được nợ cho bà L. Ngày 27/11/2013, bà L đề nghị vợ chồng ông đến Văn phòng công chứng để công chứng hợp đồng vay tiền, bà L tính cả gốc và lãi nên số tiền vay tổng cộng là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Lúc đầu bà L kêu ông đưa mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng), ông đồng ý và gửi tiền đều đặn cho bà L, đến ngày 13/6/2020 thì nhận được giấy triệu tập của Tòa án vì bà L khởi kiện.

Hiện vợ ông bỏ đi làm ăn thỉnh thoảng mới về, bản thân ông đồng ý trả tiền cho bà L hàng tháng là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), ông không đồng ý trả lãi.

*\* Bị đơn là bà Lê Kim T1 vắng mặt.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]** Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện nộp ngày 10/02/2020, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc đã vay theo “Hợp đồng vay tiền số công chứng 026801, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/11/2013” công chứng tại Văn phòng công chứng Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật tính đến ngày xét xử, đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm

2015. Các bị đơn cư trú tại số Y đường H1, tổ F, ấp M, xã H, huyện C, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

**[2] Về thủ tục tố tụng:**

Bà T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (do bà Võ Thị T2 là mẹ của ông Võ Thành P ký nhận thay văn bản) nhưng vẫn không đến Tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt bà T1 theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

**[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:**

Bà L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi buộc bà T1, ông P phải trả cho bà số tiền gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật tính đến ngày xét xử, tổng cộng là 06 năm 07 tháng 17 ngày.

Hội đồng xét xử xét tại “Hợp đồng vay tiền số công chứng 026801, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/11/2013” công chứng tại Văn phòng công chứng Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, ông P, bà T1 có ký tên vay của bà L số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), Hợp đồng vay tiền nêu trên có nội dung ghi nhận thời điểm vay tiền, tổng số tiền vay, thời điểm trả tiền, có lãi suất do các bên tự thỏa thuận không trái quy định pháp luật, như vậy “Hợp đồng vay tiền số công chứng 026801, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/11/2013” là Hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Ông P cũng thừa nhận vợ chồng ông có vay của bà L số tiền gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Bà T1 đã được triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa án, điều này thể hiện bà mặc nhiên thừa nhận bà có nợ bà L số tiền gốc như đã nêu trên. Việc ông P, bà T1 không trả tiền cho bà L theo đúng cam kết ghi trong “Hợp đồng vay tiền số công chứng 026801, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/11/2013” là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tại giấy vay tiền còn thể hiện ông P, bà T1 phải trả lãi do các bên tự thỏa thuận không trái quy định pháp luật, do đó yêu cầu thanh toán nợ gốc và nợ lãi tính theo quy định pháp luật đến ngày xét xử của bà L là có cơ sở để chấp nhận. Đồng thời lãi suất phát sinh nếu ông P, bà T1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sẽ được tính theo quy định của pháp luật tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 bởi nghĩa vụ này phát sinh kể từ thời điểm bà L có đơn yêu cầu thi hành án.

Theo quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về lãi suất: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”*. “Hợp đồng vay tiền số công chứng 026801, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/11/2013” tính đến ngày 13/8/2020 là 06 năm 07 tháng 17 ngày, như vậy số tiền lãi ông P, bà T1 phải trả cho bà

L là:  $500.000.000đ \times [13,5\%/năm \times 06 \text{ năm} + 1,125\%/tháng \times 07 \text{ tháng} + 0,0375\%/ngày \times 17 \text{ ngày}] = 405.000.000đ + 39.375.000đ + 3.187.000đ = 447.562.500đ$ . Như vậy tổng số tiền gốc và tiền lãi ông P, bà T phải trả là  $500.000.000đ + 447.562.500đ = 947.562.500đ$  (Chín trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng).

**[4] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:**

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông P, bà T1 là thân nhân liệt sĩ Võ Văn Nhữ (theo Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ ngày 15/12/1978 do Thủ tướng Phạm Văn Đồng cấp) nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, đồng thời hoàn lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 58, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 474 và Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Trúc L.

Buộc ông Võ Thanh P, bà Lê Kim T1 liên đới phải chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Trúc L số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 13/8/2020 tổng cộng là 947.562.500đ (Chín trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Thi hành ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông P, bà T1 chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2.** Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Thanh P, bà Lê Kim T1 được miễn nộp tiền án phí;
- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Trúc L số tiền 19.659.375đ (Mười chín triệu sáu

trăm năm mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng) bà L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0083945 ngày 03/6/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi,

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

**3.** Đương sự có mặt được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**